

Phụ lục 01
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Tờ trình số 61 /TTr-STNMT ngày 23 /01/2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI.

1. Nguồn phát sinh nước thải.

- 1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- 1.2. Nguồn số 02: Nước thải từ khu nhà bếp.
- 1.3. Nguồn số 03: Nước thải từ hố hủy xác.
- 1.4. Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống lọc khí biogas.
- 1.5. Nguồn số 05: Nước thải chăn nuôi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

2.1. Dòng nước thải: Một (01) dòng nước thải ra môi trường.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực sau đó chảy ra sông Lục Nam thuộc thôn An Bình, xã Lâm Ca, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

2.3. Vị trí xả nước thải:

a) Vị trí xả thải: 01 vị trí xả thải tại cửa xả nước thải sau xử lý chảy vào nguồn tiếp nhận là mương thoát nước chung của khu vực sau đó chảy ra sông Lục Nam thuộc thôn An Bình, xã Lâm Ca, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

b) Tọa độ vị trí xả thải của dự án (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°):

$$X = 2365.851; Y = 477.695.$$

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $600\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

a) Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

b) Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục (24 giờ).

c) Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sau xử lý trước khi thải vào nguồn tiếp nhận đáp ứng yêu cầu chất lượng theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột B ($K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:

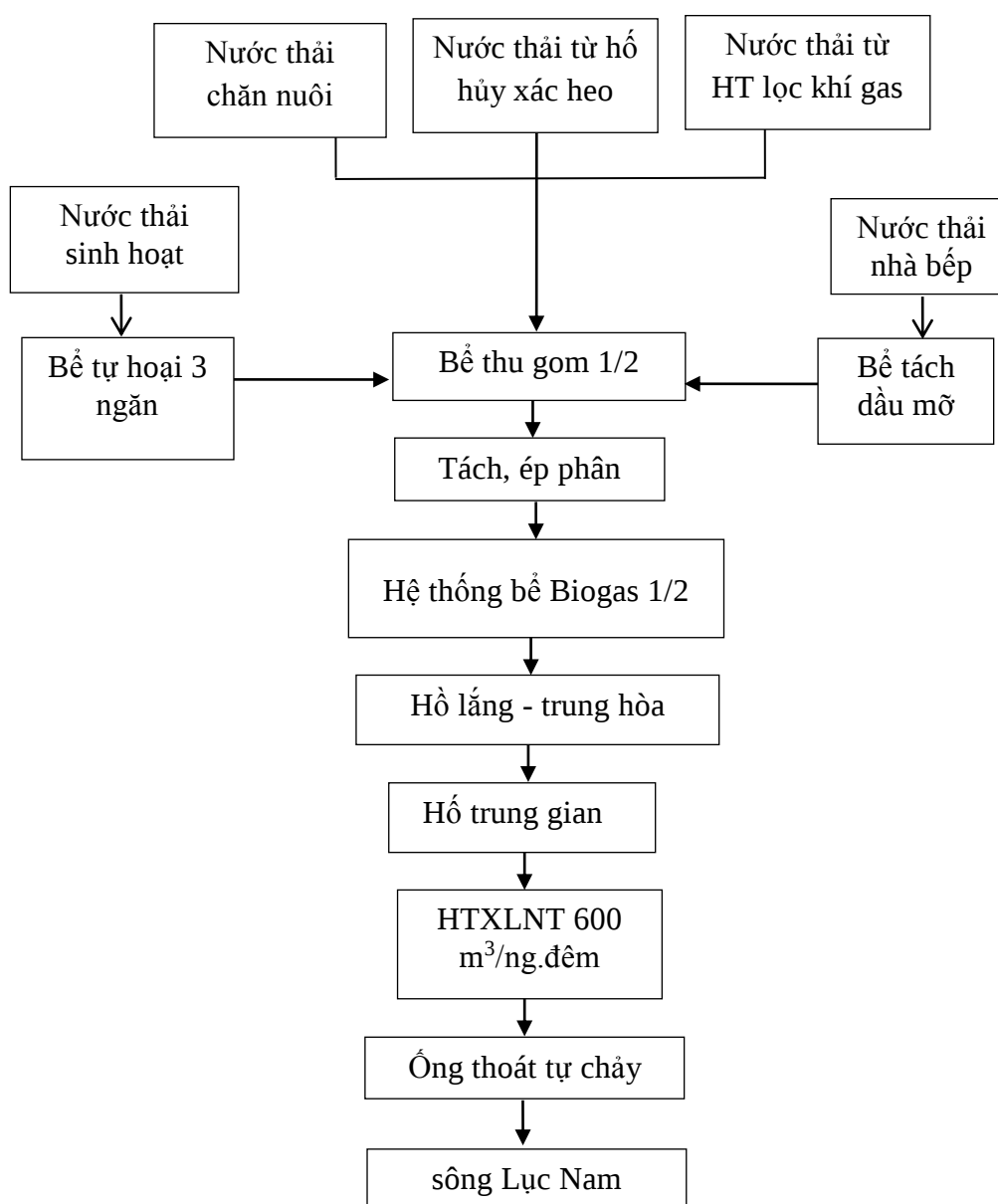
STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9		
2	BOD ₅	mg/l	81		

3	COD	mg/l	243	03 tháng/lần (Không thực hiện quan trắc đối với những thông số pH, COD đã quan trắc tự động)	Thuộc đối tượng phải thực hiện
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	121,5		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	121,5		
6	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/ 100ml	5.000		

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải.

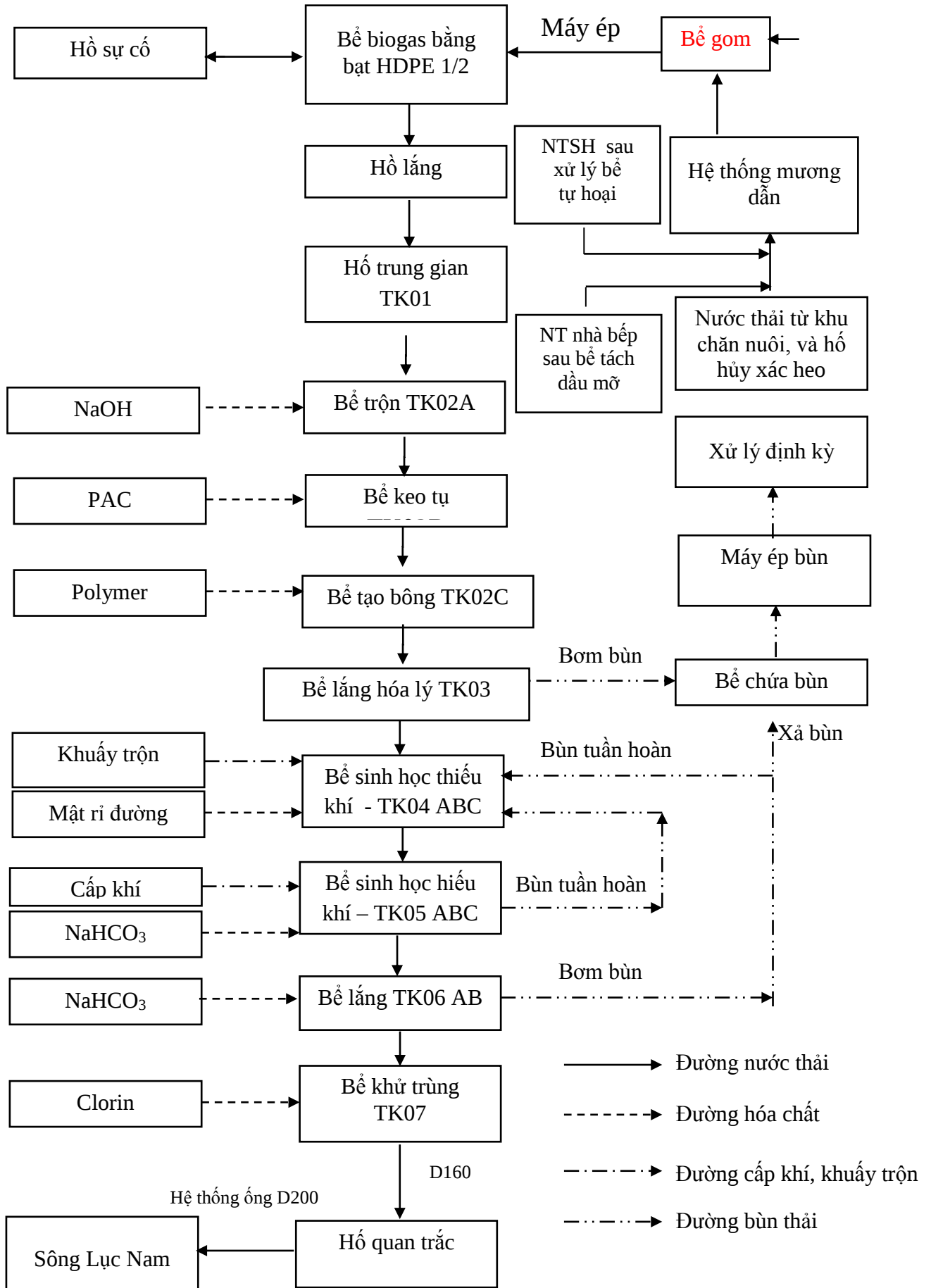
1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải được thể hiện qua sơ đồ sau:



1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

a) Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải

tại dự án như sơ đồ hình sau:



b) Công suất thiết kế: 600 m³/ngày đêm.

c) Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaHCO₃, Clorin, PAC và Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại điểm cuối sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải của dự án tại thôn Bình An, xã Lâm Ca, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động:

+ Model: iMisff AS-01.

+ Kích thước: 760W x 1100H x 730D (mm).

+ Vật liệu: Thép sơn tĩnh điện, màu xanh lá.

+ Màn hình: màu, 7 inch, cảm ứng.

+ Ngăn bảo quản mẫu: duy trì ở nhiệt độ 2°C.

+ Phương pháp hút mẫu: Bơm nhu động.

+ Số lượng chai: 12 x3L.

- Camera theo dõi:

+ Đầu ghi hình IP xuất hình Utrra HD 4K 4 kênh.

+ Xuất tín hiệu HDMI 4K (3840x2160), VGA 1920 x 1080.

+ Chuẩn nén hình ảnh H.265 +H.265/H.264+/H.264/MPEG4.

+ Băng thông đầu vào: 40 Mbps.

+ Băng thông đầu ra: 80 Mbps.

+ Ổ cứng chuyên dụng 6TB cho đầu ghi hình camera.

+ Camera xoay giám sát trong nhà trạm và ngoài nhà trạm.

- Kết nối, truyền số liệu:

+ Model: ENVIDATA 180L.

+ Tần suất gửi dữ liệu: 1 phút, 5 phút, 10 phút, 15 phút hoặc 20 phút/lần ... hoặc theo sự kiện (chọn 5 phút/lần).

+ Bộ nhớ: Thẻ nhớ SD lên đến 32GB.

+ Tín hiệu analog: Khả năng kết nối với 6 ngõ vào analog (4-20mA) của các thiết bị đo.

+ Tín hiệu ngõ ra digital: Có 12 ngõ ra số sử dụng cho mục đích điều khiển (tín hiệu 24 VDC), có thể sử dụng làm ngõ vào số.

+ Tín hiệu ngõ vào digital: Có 16 ngõ vào số đa năng (có thể dung đến xung 250Hz).

+ Truyền thông: Kết nối RS485/RS232 Modbus RTU master slave Modbus TCP-IP với các thiết bị ngoại vi.

+ Truyền thông không dây: Làm việc với các tần số GSM 850/900/1800/1900 MHz. 2 sim cards.

+ Định dạng dữ liệu: Chức năng gửi dữ liệu qua ftp (file text/ csv theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam).

+ Màn hình: HMI OLED graphic display (128x64 pixels) hiển thị trực tiếp trên thiết bị.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị, máy móc, hệ thống xử lý nước thải như: hầm Biogas, ao lắng, ao xử lý sinh học, máy bơm nước thải,... nhằm tránh hiện tượng rò rỉ trong quá trình hoạt động.

- Các thiết bị, vật liệu được lựa chọn sử dụng đúng quy cách và yêu cầu kỹ thuật, chịu được độ mài mòn cao và không bị ăn mòn bởi các loại nhiên liệu sử dụng (tấm phủ bạt HDPE được sử dụng loại tốt).

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý, vận hành ổn định, khi gặp sự cố sẽ khắc phục, sửa chữa kịp thời đảm bảo hệ thống vận hành trong thời gian sớm nhất, cam kết không xả nước thải ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố.

- Xây dựng hồ sự cố:

+ Hồ sự cố được lót bạt HDPE chống thấm, bao gồm hệ thống đường ống vào, ra hoàn chỉnh.

+ Kích thước bể: D x R x C = 50 x 25 x 5.

+ Diện tích xây dựng: 1250m².

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm.

STT	Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được tại thời điểm kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý nước thải	26/01/2025	20/7/2025	50-70% công suất

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm.

Vị trí lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu; thời gian, loại mẫu	Thông số chất ô nhiễm	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn điều chỉnh			

Mẫu nước thải trước xử lý nước thải tại bể thu gom (nước thải đầu vào)	- Tần suất: 15 ngày/lần trong thời gian 75 ngày. - Thời gian: + Lần 1: Ngày 09/02/2025 + Lần 2: Ngày 24/02/2025. + Lần 3: Ngày 11/3/2025. + Lần 4: Ngày 26/3/2025. + Lần 5: Ngày 10/4/2025. - Loại mẫu: Tổ hợp của 3 lần trong ngày.	BOD ₅ , TSS, Tổng N, Coliform (Không thực hiện quan trắc đối với những thông số pH, COD đã quan trắc tự động)	QCVN 62-MT: 2016/BTNMT, cột B (Kq=0,9, Kf=0,9)
Nước thải sau xử lý tại vị trí xả thải (nước thải đầu ra)			
Giai đoạn ổn định (sau giai đoạn điều chỉnh)			
Mẫu nước thải trước xử lý nước thải tại bể thu gom (nước thải đầu vào)	- Tần suất: 01 ngày/lần. - Thời gian: ngày 11/4/2025. - Loại mẫu: 01 mẫu đơn		
Nước thải sau xử lý tại vị trí xả thải (nước thải đầu ra)	- Tần suất: 01 ngày/lần. - Thời gian: 07 mẫu đơn trong 07 ngày liên tiếp (từ ngày 11/4/2025 đến ngày 17/4/2025) - Loại mẫu: Mẫu đơn		

Ghi chú: trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký, ghi chép theo dõi việc vận hành công trình xử lý nước thải theo quy định.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát việc vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị, các công trình xử lý nước thải của dự án để tránh xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý nước thải.

3.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý, vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định.

Phụ lục 02
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STNMT ngày /01/2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG.

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Máy phát điện khí biogas.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3° , vị trí tại tọa độ:

$$X = 2366.041; Y = 478.042$$

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.

3.1. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	3 tháng/01 lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
70	60	3 tháng/01 lần	Khu vực thông thường

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG.

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn.

- Sử dụng các thiết bị hiện đại, ít gây ồn, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

- Lắp đặt 4 pô giảm thanh (hay gọi là pô tiêu âm) có tác dụng giảm âm lượng của máy phát điện khi vận hành. Pô tiêu âm được cấu tạo từ vật liệu thép, với độ bền tiêu chuẩn cùng với lớp sơn chịu nhiệt.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên kiểm tra, bảo quản và sửa chữa kịp thời khi phát hiện có sự cố, hư hỏng.

- Trồng cây xanh xung quanh dự án hạn chế tiếng ồn và giảm thiểu lượng bụi phát sinh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phụ lục này.

- Thường xuyên vận hành, kiểm tra, giám sát các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung theo biện pháp đã đề xuất./.

Phụ lục 03
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STNMT ngày /01/2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

I. QUẢN LÝ CHẤT THẢI.

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh.

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh tại dự án được thể hiện trong bảng sau.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (R/L/B)	Số lượng Kg/năm	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Chất thải sắc nhọn (Bơm kim tiêm)	R	20	13 02 01	Thu gom và thuê đơn vị có đủ chức năng, vận chuyển xử lý	100%
2	Các loại bao bì thuốc thú y, chai lọ đựng thuốc, thuốc sát trùng.	R	30	13 02 04		100%
3	Bóng đèn huỳnh quang	R	2	16 01 06		100%
4	Lợn chết do dịch bệnh	R	Không xác định	14 02 01		100%
5	Hộp chứa mực in	R	4	08 02 04		100%
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp	L	10	17 02 03		100%

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

STT	Thành phần	Khối lượng	Đơn vị
1	Phân lợn sau ép	54.000	Kg/ngày
2	Xác lợn chết không do dịch bệnh	600-2.400	con/năm
3	Bao bì thức ăn thải bỏ	1.360	Kg/ngày

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại dự án. Thành phần rác thải sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân huỷ (rau thừa, vỏ hoa quả, thức ăn thừa...). Các loại phế thải khó phân huỷ như: bao bì, vỏ thùng, giấy các loại, vỏ đồ uống bằng nhựa, thủy tinh, kim loại... Tổng lượng phát sinh khoảng 37,5kg/ngày.

1.4. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Khối lượng phát sinh khoảng 60 kg/ngày; hực hiện phân tích ngưỡng chất thải nguy hại để có biện pháp xử lý tương ứng, cụ thể:

- Trường hợp bùn thải thuộc danh mục chất thải nguy hại, chủ dự án sẽ thực hiện thu gom, lưu chứa và thuê đơn vị đến vận chuyển, xử lý như chất thải nguy hại.

- Trường hợp bùn thải không thuộc danh mục chất thải nguy hại, chủ dự án sẽ thực hiện thu gom và xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 10 thùng rác loại 10-20 lít; 02 thùng rác loại 90 lít; 05 thùng rác loại 220 lít

- Kho, khu vực lưu chứa: 03 ngăn lưu giữ, mỗi ngăn diện tích $6m^2$, tổng diện tích $18 m^2$.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa HDPE có nắp đậy 05 thùng 10 lít; 05 thùng 20 lít; 2 thùng 90 lít; 5 thùng 220 lít.

- Kho, khu vực lưu chứa:

01 nhà chứa máy ép phân và chứa phân rắn diện tích $459,04m^2$.

01 hồ hủy xác lợn chết không do dịch bệnh, diện tích $94,24m^2$.

02 ngăn lưu giữ, mỗi ngăn diện tích $6m^2$, tổng diện tích $12m^2$.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa loại 90 lít, 220 lít có nắp đậy; can nhựa 50 lít

- Kho, khu vực lưu chứa: 05 ngăn lưu giữ, mỗi ngăn diện tích $6m^2$, tổng diện tích $60m^2$.

II. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Chủ dự án có trách nhiệm đảm bảo an toàn và thực hiện các phương án phòng chống, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất, cháy nổ, sự cố thiên tai; dịch bệnh; sạt lở; sự cố hệ thống xử lý nước thải và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 123 và Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020./.

Phụ lục 04
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STNMT ngày /01/2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả quản lý, sử dụng. Giảm thiểu xả nước thải thông qua tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước; giảm thiểu khí thải, mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh.
3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định.
4. Thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý chất thải phát sinh đảm bảo không xả thải chất thải khi chưa được xử lý đạt quy chuẩn ra ngoài môi trường.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;..... Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.
7. Chủ dự án chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ về các nội dung, thông tin tài liệu xin cấp giấy phép; thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.